BÀI GIẢNG: QUIZLET 1 - GETTING STARTED
UNIT 9: PROTECTING THE ENVIRONMENT
MÔN TIẾNG ANH – SGK GLOBAL SUCCESS – LỚP 10
GIÁO VIÊN: HOÀNG XUÂN

STT	Từ mới/Cụm từ	Từ loại	Phát âm	Nghĩa
1	environmental	adj	/ɪnˌvaɪrənˈmentl/	thuộc về môi trường
2	environmental protection			sự bảo vệ môi trường
3	ask somebody to do something	v		yêu cầu ai làm gì
4	do research			làm nghiên cứu, tìm kiếm thông tin
5	where to start			bắt đầu từ đâu
6	identify	v	/aɪˈdentɪfaɪ/	xác định, nhận dạng
7	environmental issues	n		các vấn đề về môi trường
8	come up with	v		nghĩ ra
9	a range of something			1 loạt cái gì
10	such as			ví dụ như là, chẳng hạn như
11	global warming	n		sự nóng lên toàn cầu
12	deforestation	n	/ˌdiːˌfɒrɪˈsteɪʃn/	sự chặt phá rừng
13	endangered	adj	/ɪnˈdeɪndʒəd/	có nguy cơ tuyệt chủng
14	endangered animals			các động vật có nguy cơ tuyệt chủng
15	pollution	n	/pəˈluːʃn/	sự ô nhiễm
16	organise	v	/ˈɔːgənaɪz/	tổ chức, sắp xếp
17	focus on	v		tập trung vào
18	cause of something			nguyên nhân gây ra cái gì
19	solution	n	/səˈluːʃn/	giải pháp
20	suggest the solutions			gợi ý giải pháp